CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh , P 6. TP Sóc Trăng. Tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B02a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**34,229,019,306**	**32,764,249,304**	**67,226,252,520**	**63,766,421,225**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	**10**		**34,229,019,306**	**32,764,249,304**	**67,226,252,520**	**63,766,421,225**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	26,795,059,964	14,685,842,224	52,695,935,339	30,203,858,901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	**20**		**7,433,959,342**	**18,078,407,080**	**14,530,317,181**	**33,562,562,324**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	118,762,458	4,617,689	273,792,059	10,583,014
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2,596,363,627	2,161,162,406	5,512,093,570	4,177,267,182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2,596,363,627*	*2,161,162,406*	*5,512,093,570*	*4,175,235,281*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	6,353,090,478	6,427,974,434	12,819,887,365	12,281,571,977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	6,867,275,716	7,356,095,657	13,335,517,516	12,752,078,552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**(8,264,008,021)**	**2,137,792,272**	**(16,863,389,211)**	**4,362,227,627**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	39,139,132	20,344,144	60,107,072	39,845,960
12. Chi phí khác	32	VI.08		1,828,000		1,828,000
13. Lợi nhuận khác (40=-31-32)	**40**		**39,139,132**	**18,516,144**	**60,107,072**	**38,017,960**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	**50**		**(8,224,868,889)**	**2,156,308,416**	**(16,803,282,139)**	**4,400,245,587**
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.09		431,261,682		880,049,117
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**(8,224,868,889)**	**1,725,046,734**	**(16,803,282,139)**	**3,520,196,470**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

M.S.D.N: 2200107297 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG - T.P SÓC TRĂNG - T. SÓC TRĂNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Ký ngày: 19/7/2018 16:02:39

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh , P 6, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B01a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2018
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Qúy	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**107,334,056,763**	**120,879,553,607**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		***79,098,530,758***	***81,441,680,941***
1. Tiền	111	V.1	79,098,530,758	81,441,680,941
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		***13,773,796,798***	***19,339,876,319***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	8,094,015,899	12,413,248,247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	101,216,953	1,507,572,891
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5,643,329,997	5,419,055,181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(64,766,051)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		***6,417,769,658***	***11,838,917,030***
1. Hàng tồn kho	141	V.6	6,417,769,658	11,838,917,030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		***8,043,959,549***	***8,259,079,317***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,011,165,754	8,245,881,431
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	32,793,795	13,197,886
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh , P 6, TP Sóc Trăng, Tỉnh Soc Trăng

Mẫu số B01a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2018
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Qúy	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**273,606,063,797**	**285,956,526,491**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		***242,101,951,933***	***251,166,201,779***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	242,101,951,933	251,166,201,779
- Nguyên giá	222		459,953,485,204	442,356,183,125
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	223		(217,851,533,271)	(191,189,981,346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		***274,829,188***	***4,327,251,964***
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	274,829,188	4,327,251,964
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		***12,064,000,000***	***12,064,000,000***
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	12,064,000,000	12,064,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		***19,165,282,676***	***18,399,072,748***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	19,165,282,676	18,399,072,748
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**380,940,120,560**	**406,836,080,098**

Mẫu số B01a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2018
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Qúy	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**239,112,162,595**	**248,204,750,098**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		***178,710,433,093***	***145,989,509,680***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	41,710,212,177	23,487,464,338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	76,216,000	69,225,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2,511,553,274	1,351,560,509
4. Phải trả người lao động	314		4,088,816,332	5,747,805,049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	99,484,137,939	89,017,144,841
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	30,229,247,857	22,941,983,817
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		610,249,514	3,374,326,126
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		***60,401,729,502***	***102,215,240,418***
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	379,471,895	356,471,895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	60,022,257,607	101,858,768,523
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh , P 6, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B01a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2018
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Qúy	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**141,827,957,965**	**158,631,330,000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	***141,827,957,965***	***158,631,330,000***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158,631,330,000	158,631,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(89,896)	
8. Qũy đầu tư phát triển	418			
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16,803,282,139)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16,803,282,139)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**380,940,120,560**	**406,836,080,098**

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

M.S.D.N: 2200107297 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG T.P SÓC TRĂNG - T. SÓC TRĂNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh, P6, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B03a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88,337,292,157	80,846,048,592
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(19,708,932,637)	(19,438,670,459)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,149,902,764)	(22,442,041,584)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,512,093,570)	(4,175,235,281)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(387,711,046)	(131,624,534)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		1,308,753,753	1,615,611,778
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,420,097,513)	(13,963,617,924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**35,467,308,380**	**22,310,470,588**
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,995,950,247)	(18,119,388,315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		59,836,267	39,345,960
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		273,754,049	10,583,014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1,662,359,931)**	**(18,069,459,341)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1,891,544,568
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,341,944,987	23,502,552,177
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(37,490,043,619)	(31,332,018,468)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(36,148,098,632)**	**(5,937,921,723)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		***(2,343,150,183)***	***(1,696,910,476)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**81,441,680,941**	**3,882,404,638**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	**61**			950,146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**79,098,530,758**	**2,186,444,308**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

M.S.D.N: 2200107201 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG T.P SÓC TRĂNG - T. SÓC TRĂNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh , P 6, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B09a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Nghành nghề kinh doanh : Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên hoan; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Giám sát thi công xây dựng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Các công ty liên kết : Công ty CP Nước Sóc Trăng

Địa chỉ trụ sở chính: Đường D4, KCN An Nghiệp, P7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tỷ lệ vốn góp - tỷ lệ phần sở hữu - tỷ lệ quyền biểu quyết : 29%

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 29/12/2017 kết thúc vào ngày 30/06/2018)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tê tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác.

6. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình theo phương pháp đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

8. Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật.

14. Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QÚY II NĂM 2018

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Qúy	Số đầu năm
- Tiền mặt	184,680,167	100,210,000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	986,983,702	2,138,081,077
- Tiền thu về cổ phần hóa	77,921,534,775	79,198,005,864
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (Eur)	5,332,114	5,384,000
Cộng :	***79,098,530,758***	***81,441,680,941***

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối Qúy			Số đầu năm		
	Gía gốc	*Dự phòng*	*Gía trị hợp lý*	*Gía gốc*	*Dự phòng*	*Gía trị hợp lý*
2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**12,064,000,000**	-	**12,064,000,000**	**12,064,000,000**	-	**12,064,000,000**
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12,064,000,000	-	12,064,000,000	12,064,000,000	-	12,064,000,000

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Trong Qúy II năm 2018, Công ty liên kết hoạt động kinh doanh bình thường.

Giao dịch với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Trong Qúy II năm 2018, Công ty có phát sinh giao dịch mua nước sạch từ Công ty CP Nước Sóc Trăng là 3.104.543.190 đ (chưa bao gồm thuế GTGT) , giá trị giao dịch này tăng 68,9% tương ứng số tiền 1.266.148.790 đ so với cùng kỳ năm trước. Tính từ thời điểm 29/12/2017 đến 30/06/2017, giao dịch mua nước sạch từ Công ty CP Nước Sóc Trăng là 6.205.495.380 đồng tăng 58% tương ứng với số tiền 2.278.715.980 đồng so với cùng kỳ năm trước.

3. Phải thu khách hàng

3a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối Qúy	Số đầu năm
I - Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	2,505,239,973	3,417,396,025
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	3,422,573,672	3,852,290,986
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	218,886,336	689,047,845
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	228,058,909	718,245,988
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	202,354,153	547,701,122
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	150,194,481	474,668,313
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	158,830,637	564,587,040
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	247,162,829	371,183,426
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	162,006,053	464,807,278
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi		314,460,132
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	158,807,255	224,765,208

II - Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư		
- Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	3	
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sóc Trăng	102,572,474	102,572,474
- Phòng Quản lý Đô thị TP Sóc TRăng	7,825,350	21,208,650
- Ban QL DA các công trình y tế tỉnh Sóc Trăng		222,000
- Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sóc Trăng (Ban Quản Lý Dự án 1 Tỉ	3,012,000	4,217,000
- Công ty CP Đầu Tư Xây Lắp Miền Nam	43,999,692	515,494,760
- Công ty CP Đầu tư Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Phú Thái		704,000
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	144,597,874	
- Công ty TNHH Tư vấn Xây Dựng Thuận Kiến	122,201,390	
- Công ty TNHH XD Tuấn Lan	18,564,043	
- Cty CP ĐT và PT ĐT Dầu Khí Cửu Long	67,068,775	
III - Nước uống đóng chai	130,060,000	129,676,000
Cộng :	**8,094,015,899**	**12,413,248,247**

4. Trả trước cho người bán

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	19,353,103	19,353,103
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	15,852,800	15,852,800
- Lê Phước Lộc	14,500,000	
- Lưu Quốc Thới	11,100,000	
- Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Vạn An - CN Cần Thơ		15,000,000
- Công ty CP Tư Vấn và Thẩm Định Giá Đông Nam		140,000,000
- Công ty CP TK và Xây dựng Lĩnh Nam ST		370,071,938
- Công ty TNHH MTV MT và Tư Vấn Huấn Luyện Miền Nam	19,000,000	19,000,000
- Công ty TNHH Xây Dựng Đại Nam Mộc	21,411,050	21,411,050
- Công ty CP TV TK XD Hoàn Mỹ Việt Nam		906,884,000
Cộng :	**101,216,953**	**1,507,572,891**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Phải thu về ký quỹ	301,042,721	196,042,721
- Phải thu về cổ phần hóa	696,231,000	452,231,000
- Phải thu về trả tiền mua đất khi cổ phần hóa	2,300,916,276	2,300,916,276
- Phải thu về trả tiền mua đất năm 2016 và 2017	2,330,140,000	2,330,140,000
- Phải thu thuế TNCN năm 2017		138,970,314
- Phải thu tạm ứng	15,000,000	
- Phải thu khác (BHXH nộp thừa)		754,870
	5,643,329,997	**5,419,055,181**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu.	9,325,000		-	
- Nhiên liệu.	0		-	
- Phụ tùng thay thế.	6,143,214,207		11,455,010,799	
- Công cụ , dụng cụ.	265,230,451		383,906,231	
Cộng :	**6,417,769,658**		**11,838,917,030**	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối Quý	Số đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản	***274,829,188***	***3,952,845,931***
- Bể 500m3 NMN Phường 8		1,334,732,455
- Khoan robot đặt ống HDPE 160 ngang qua Quốc Lộ 1A(trường Quân khu 9)		46,876,200
- Khoan robot đặt ống HDPE 160 qua kênh 30/4(cầu 30/4) dọc Quốc Lộ 60		55,280,520
- Cải tạo trạm bơm cấp 2 - XN Nguyễn Chí Thanh		213,683,636
- Lắp thiết bị cấp II+bổ sung 01 bồn lọc -cụm xử lý số 2 (CN+Đ) NMN P8		270,483,970
- Cung cấp và lắp đặt tủ điều khiển MSB, hệ thống cấp nước tại nhà máy nước Phú Lợi		956,159,773
- Lắp đặt công nghệ bồn xử lý nước thải XNCN Nguyễn Chí Thanh		162,721,867
- Tuyến ống D168 dọc QL 60 đoạn km 120+813 đến km 119+000	3,636,364	
- Tuyến ống đường kênh cầu xéo - đường Coluso	12,138,182	
- Tuyến ống Lộ dal dọc Kênh Hương Lộ ấp An Nghiệp - Kế Sách		30,081,819
- Tuyến ống truyền tải D114 ấp An Phú Đông - Kế Sách		3,636,364
- Hệ thống xử lý Amoni Hải Ngư		172,000
- Lắp đặt công nghệ cụm xử lý - XNCN Long Phú (Gia công bồn lọc)		521,293,592
- Nhà bao che XN Long Phú		23,931,819
- Nhà vệ sinh, hàng rào xây kín 3m, san lấp, sân nền, rãnh thoát nước - XN CN Long Phú		22,445,455
- Đường tỉnh 934 đoạn km 001+350 đến km 003+300 Mỹ Xuyên		52,291,819
- Lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời XN Mỹ Xuyên		1,818,182
- Tuyến ống đương Nam Sông Hậu đoạn km 73+810 đến km 74+930, km76+722,6 đ	257,236,460	257,236,460
- Khoan giếng Mỹ Tú 3 - XNCN Mỹ Tú	1,818,182	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	***0***	***374,406,033***
- Cải tạo phòng làm việc + nhà kho XN Mỹ Xuyên		231,857,301
- Cải tạo tuyến ống trạm phường 8- Cao Thắng Nguyễn Chí Thanh		70,985,900
- Cải tạo tháp cưỡng bức bể lọc xốp XNCN Phú Lợi		71,562,832
Cộng :	***274,829,188***	***4,327,251,964***

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Thông tin được trình bày ở Phụ lục 01.

9. Chi phí trả trước

	Số cuối Quý	Số đầu năm
9b. Dài hạn		
- Lắp đặt miễn phí	3,357,263,444	3,559,747,174
- Bảo dưỡng	9,091,811,879	10,323,282,379
- Lắp trụ cứu hỏa	1,113,939,757	1,431,867,689
- CP trả trước tiền đất do xác định lại giá trị doanh nghiệp	406,906,255	489,898,128
- Lợi thế thương mại khi xác định lại giá trị doanh nghiệp	2,154,790,203	2,594,277,378
- Cải tạo 4 khung lọc xốp XN CN Phú Lợi	78,135,672	
- Thay van điện cụm xử lý - XN CN Phú Lợi	2,175,709,296	
- Cải tạo Trạm bơm cấp II - XN CN Kế Sách	107,386,554	
- Cải tạo Tuyến ống CN Trạm P8 - đường Cao Thắng	41,240,797	
- Lan can, cầu thang, hành lang Hội trường 1 (nhà WC công ty)	23,688,152	
- Mái che nhà trực vận hành,nhà hóa chất nối dài, chi phí	22,670,274	
- Cải tạo tháp cưỡng bức bể lọc xốp XNCN PL	42,683,870	
- Bơm chìm giếng hiệu SP 77-6 XNCN Kế Sách	97,806,064	
- Bơm chìm giếng hiệu SP 77-5 XNCN Mỹ Tú	87,323,987	
- Bơm chìm giếng hiệu GF SP 60-6 XNCN Thạnh Trị	60,324,574	
- Lát ốp gạch bể chứa, tường nhà RO Phú Lợi	91,457,697	
- Cụm xử lý XNCN Phú Lợi	100,879,338	
- Cải tạo tuyến ống cầu Trắng đường Lê Hồng Phong nối dài Tỉnl	39,967,286	
- Sơn VP, chống thấm seeno mái, cải tạo cổng-sân, sơn hàng rào,	71,297,577	
Cộng :	***19,165,282,676***	***18,399,072,748***

10. Phải trả người bán

10a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối Qúy		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ban Quản lý các khu CN Sóc Trăng			27,698,720	27,698,720
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	646,477,260	646,477,260	557,989,960	557,989,960
- Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Minh Hoà	60,218,400	60,218,400		
- Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	1,498,932,537	1,498,932,537	853,167,471	853,167,471
- Công ty TNHH MTV TM DV An Hoàng Phát	713,308,750	713,308,750	494,901,550	494,901,550
- Công ty TNHH Sài Gòn Kỹ Thuật	13,090,000	13,090,000		
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	1,680,407,960	1,680,407,960	744,826,170	744,826,170
- Công ty TNHH TM Sương Mai	173,655,923	173,655,923		
- Công ty TNHH TM DV KT Nguyễn Trần	66,550,000	66,550,000		
- Công ty TNHH TM DV Hưng Phát	124,267,000	124,267,000	108,900,000	108,900,000
- Công ty CP Cơ Khí Tỉnh Sóc Trăng			18,500,000	18,500,000
- Công ty TNHH XHK TM Hoàng Phúc	28,500,000	28,500,000		
- Công ty CP Tư vấn và kiểm định XD Hiệp Hòa Phát	60,052,000	60,052,000	20,000,000	20,000,000
- Công ty CP Tư Vấn Kiểm Định Xây Dựng Miền Tây	145,223,101	145,223,101	205,999,000	205,999,000
- Chi Cục Tiêu chuẩn đo lường Chất Lượng tỉnh Sóc Trăng			120,000,000	120,000,000
- Công ty Điện Lực Sóc Trăng			229,810,709	229,810,709
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa	10,780,000	10,780,000		
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Sóc Trăng	31,477,600	31,477,600	23,883,300	23,883,300
- Tiệm điện Minh Quang 2	39,892,200	39,892,200		
- Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2,159,321,670	2,159,321,670	2,608,541,870	2,608,541,870
- Công ty TNHH TM DV Mai Khoa Đạt	16,810,200	16,810,200		
- Công ty CP Đầu Tư TM XNK Phú Thái	2,294,950,700	2,294,950,700	3,816,870,000	3,816,870,000
- Công ty TNHH Xây Dựng Dương Nhân	45,193,929	45,193,929		
- Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng SPC	180,699,000	180,699,000	2,388,330	2,388,330
- Công ty TM DV Xây dựng Âu Mỹ			12,100,000	12,100,000
- Công ty TNHH SX TM Dv Hiệp Thành Phát	75,900,000	75,900,000	57,420,000	57,420,000
- Công ty TNHH TM DV & Xây dựng ACB	44,000,000	44,000,000		
- DNTN Sáu - CN Xăng Dầu Số 6	17,690,000	17,690,000		
- Công ty CP Van Shin Yi	273,115,700	273,115,700	50,721,000	50,721,000
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Hạ Tầng Việt Nam	25,306,364	25,306,364		
- Công ty TNHH Công Nghệ Trường Thuận	20,625,000	20,625,000		
- Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Đô Thị Việt	462,671,000	462,671,000	462,671,000	462,671,000
- Công ty TNHH Tối Ưu Mạng Nước	467,047,000	467,047,000		
- Công ty CP ĐT XD quốc tế Nhật Minh	2,446,885,140	2,446,885,140		
- Công ty CP ĐT Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Điện VN	5,000,000	5,000,000		
- Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh ST			382,624,720	382,624,720
- Công ty CP Thương Mại DV Kỹ Thuật Đồng Tháp	15,862,000	15,862,000		
- Huỳnh Thanh Đông	7,730,000	7,730,000		
- Đoàn Tài nguyên Nước Sông Hậu	708,560,690	708,560,690	616,818,690	616,818,690
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Kiến	5,203,284,121	5,203,284,121	2,099,841,647	2,099,841,647
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	6,058,807,150	6,058,807,150	3,234,547,160	3,234,547,160
- Trung Tâm Y Tế Dự Phòng Sóc Trăng			49,572,000	49,572,000
- Công ty CP Công Nghệ Nước Nam An Xanh			176,000,000	176,000,000
- Công ty CP TK và Xây dựng Lĩnh Nam	2,388,806,000	2,388,806,000		
- Công ty TNHH ĐT XD & TM Khang Việt 1	585,263,758	585,263,758	585,263,758	585,263,758
- Công ty CP TV TK XD Hoàn Mỹ Việt Nam	2,239,722,347	2,239,722,347		
- Công ty CP Tư Vấn XD Khánh Hưng	4,301,500	4,301,500	4,301,500	4,301,500
- Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Kiến Việt	566,811,145	566,811,145		

- Công ty CP kỹ nghệ cao á Châu	1,068,606,573	1,068,606,573	135,944,073	135,944,073
- Công ty CP Nước Lành			1,468,000,000	1,468,000,000
- Các nhà cung cấp khác	103,958,200	103,958,200		
10d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	4,456,479,659	4,456,479,659	1,197,037,110	1,197,037,110
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	4,473,970,600	4,473,970,600	3,121,124,600	3,121,124,600
Cộng :	**41,710,212,177**	**41,710,212,177**	**23,487,464,338**	**23,487,464,338**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	69,225,000	69,225,000
- Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư XD Huyện Mỹ Tú	6,991,000	
Cộng :	***76,216,000***	**69,225,000**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước : Thông tin được trình bày ở Phụ lục 02.

13. Phải trả khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCĐ	818,372,169	
- Phải trả về nhà nước tiền bán cổ phần	79,698,257,765	79,698,257,765
- Phải trả về nhà nước khoản vốn viện trợ và vốn bổ sung từ kết quả kinh doanh 2016 và 2017	3,435,417,608	3,435,417,608
- Thu hộ phí thoát nước Cty TNHH MTV Đô Thị Sóc Trăng	14,581,278,414	5,504,488,168
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	950,811,983	365,458,132
- Các khoản phải trả khác		13,523,168
Cộng :	***99,484,137,939***	***89,017,144,841***

14. Vay và nợ thuê tài chính:

14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối Quý		*Trong kỳ*		*Số đầu năm*	
	Gía trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Gía trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	***2,940,796,743***	***2,940,796,743***	***2,940,796,743***	***22,941,983,817***	***22,941,983,817***	***22,941,983,817***
Phương Đông - CN Sóc Trăng	1,341,944,987	1,341,944,987	1,341,944,987	3,279,592,654	3,279,592,654	3,279,592,654
Vietinbank - CN Sóc Trăng	-	-		9,893,404,796	9,893,404,796	9,893,404,796
Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	1,598,851,756	1,598,851,756	1,598,851,756	9,768,986,367	9,768,986,367	9,768,986,367
Vay trung hạn chuyển trả ngắn hạn trong kỳ	***27,288,451,114***	***27,288,451,114***	***41,836,510,916***	***14,548,059,802***		
NH Phát triển VN - CN Sóc Trăng	2,346,000,000	2,346,000,000	3,519,000,000	1,173,000,000		
BIDV - CN Sóc Trăng	2,700,000,000	2,700,000,000	5,080,000,000	2,380,000,000		
Vietcombank - CN Sóc Trăng	1,184,104,874	1,184,104,874	3,328,242,797	2,144,137,923		
Vietinbank - CN Sóc Trăng	15,604,346,240	15,604,346,240	21,728,268,119	6,123,921,879		
Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	5,454,000,000	5,454,000,000	8,181,000,000	2,727,000,000		
Cộng	***30,229,247,857***	***30,229,247,857***	***44,777,307,659***	***37,490,043,619***	***22,941,983,817***	***22,941,983,817***

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay dài hạn NH	*Số cuối Quý*		*Trong kỳ*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
NH Phát triển VN - CN Sóc Trăng	3,512,641,910	3,512,641,910		3,519,000,000	7,031,641,910	7,031,641,910
BIDV - CN Sóc Trăng	6,753,249,197	6,753,249,197		5,080,000,000	11,833,249,197	11,833,249,197
Vietcombank - CN Sóc Trăng	1,466,820,000	1,466,820,000		3,328,242,797	4,795,062,797	4,795,062,797
Vietinbank - CN Sóc Trăng	31,274,239,575	31,274,239,575		21,728,268,119	53,002,507,694	53,002,507,694
Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	17,015,306,925	17,015,306,925		8,181,000,000	25,196,306,925	25,196,306,925
	60,022,257,607	***60,022,257,607***	***0***	***41,836,510,916***	***101,858,768,523***	***101,858,768,523***

15. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Tiền ký quỹ	379,471,895	356,471,895
	379,471,895	***356,471,895***

16. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Thông tin được trình bày ở Phụ lục 03

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
Doanh thu bán hàng	**Năm 2018**	**Năm 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2017**
- Doanh thu tiền nước	32,360,044,666	31,400,257,525	63,634,661,426	60,613,166,001
- Doanh thu Lắp đặt - chuyển nhượng	923,031,004	458,113,599	1,881,928,370	1,453,430,469
- Doanh thu Nước uống đóng chai	864,093,636	834,650,907	1,627,812,724	1,599,664,086
- Doanh thu khác	81,850,000	71,227,273	81,850,000	100,160,669
Cộng :	***34,229,019,306***	***32,764,249,304***	***67,226,252,520***	***63,766,421,225***

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	**Năm 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2017**
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Gía vốn hàng bán

	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	**Năm 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2017**
- Gía vốn nước	25,320,073,113	13,521,949,496	49,818,150,573	27,926,365,522
- Gía vốn Lắp đặt - chuyển nhượng - bảo dưỡng	725,560,894	449,589,992	1,375,956,843	835,494,747
- Gía vốn Nước uống đóng chai	749,425,957	714,302,736	1,501,827,923	1,441,998,632
Cộng :	***26,795,059,964***	***14,685,842,224***	***52,695,935,339***	***30,203,858,901***

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi	118,762,458	4,617,689	273,754,049	5,753,748
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ			38,010	4,829,266
	118,762,458	***4,617,689***	***273,792,059***	***10,583,014***

05. Chi phí tài chính

	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí lãi vay	2,596,363,627	2,161,162,406	5,512,093,570	4,175,235,281
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	-	-	2,031,901
	2,596,363,627	***2,161,162,406***	***5,512,093,570***	***4,177,267,182***

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Lương	1,725,508,800	1,938,716,393	3,451,337,657	3,058,594,798
- Bảo dưỡng	1,598,143,037	1,312,163,450	3,148,853,324	2,783,126,233
- Sửa chữa thường xuyên	495,361,120	684,746,884	1,269,561,065	1,458,584,897
- Phân bổ lắp đặt miễn phí	775,783,163	772,495,420	1,562,376,936	1,506,118,686
- Chi phí bán hàng khác	1,758,294,358	1,719,852,287	3,387,758,383	3,475,147,363
	6,353,090,478	***6,427,974,434***	***12,819,887,365***	***12,281,571,977***

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Lương	2,878,801,203	2,696,556,092	5,757,949,128	4,125,277,691
- Thuế tài nguyên	1,618,002,234	1,570,012,876	3,181,733,073	3,030,658,300
- Khấu hao TSCĐ	937,671,479	500,028,809	1,806,049,053	1,006,720,796
- Chi phí quản lý DN khác	1,432,800,800	2,589,497,880	2,589,786,262	4,589,421,765
	6,867,275,716	***7,356,095,657***	***13,335,517,516***	***12,752,078,552***

07. Thu nhập khác

	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền nhân công cúp mở nước	28,023,051	11,655,000	46,526,551	24,150,000
- Các khoản thu khác	11,116,081	8,689,144	13,580,521	15,695,960
	39,139,132	***20,344,144***	***60,107,072***	***39,845,960***

08. Chi phí khác

	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí khác	-	1,828,000	-	1,828,000
	0	***1,828,000***	***0***	***1,828,000***

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	(8,224,868,889)	2,156,308,416	(16,803,282,139)	4,400,245,587
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ	(8,224,868,889)	2,156,308,416	(16,803,282,139)	4,400,245,587
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	-	431,261,682	-	880,049,117
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	***0***	***431,261,682***	***0***	***880,049,117***

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	13,068,697,965	9,895,552,703	25,599,566,632	20,546,078,454
- Chi phí nhân công.	9,869,672,024	10,265,897,743	19,669,423,589	16,624,257,158
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	13,245,916,241	3,394,942,731	26,681,210,299	9,190,705,025
- Chi phí dịch vu mua ngoài.	779,847,940	612,078,247	1,090,961,256	1,112,043,397
- Chi phí khác bằng tiền.	3,051,291,988	4,301,440,891	5,810,178,444	7,764,425,396
Cộng :	***40,015,426,158***	***28,469,912,315***	***78,851,340,220***	***55,237,509,430***

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

M.S.D.N: 2200107297 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG T.P SÓC TRĂNG - T. SÓC TRĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018 (tiếp theo)

Phụ lục 01: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : đồng

Khoản mục	*Nhà cửa , vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Cây lâu năm, súc vật nuôi*	*TSCĐHH khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**2111**	**2112**	**2113**	**2114**	**2115**	**2118**	
Số dư đầu năm.	***96,194,987,304***	***68,224,723,988***	***275,556,316,525***	***1,697,931,047***		***682,224,261***	***442,356,183,125***
- Mua trong năm.							
- Đầu tư XDCB hoàn thành.	8,882,348,310	5,420,668,964	5,616,149,258				***19,919,166,532***
- Tăng khác.	323,062,753	467,604,800					***790,667,553***
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		3,112,532,006					***3,112,532,006***
Số dư cuối năm.	***105,400,398,367***	***71,000,465,746***	***281,172,465,783***	***1,697,931,047***	***0***	***682,224,261***	***459,953,485,204***
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm.	***48,411,888,736***	***18,789,828,852***	***122,644,558,164***	***735,993,427***		***607,712,167***	***191,189,981,346***
- Khấu hao trong năm.	5,744,103,116	3,900,314,782	16,906,070,132	130,575,487		13,171,175	***26,694,234,692***
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		32,682,767					***32,682,767***
Số dư cuối năm.	***54,155,991,852***	***22,657,460,867***	***139,550,628,296***	***866,568,914***		***620,883,342***	***217,851,533,271***
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	**47,783,098,568**	**49,434,895,136**	**152,911,758,361**	**961,937,620**		**74,512,094**	**251,166,201,779**
- Tại ngày cuối năm	**51,244,406,515**	**48,343,004,879**	**141,621,837,487**	**831,362,133**	**0**	**61,340,919**	**242,101,951,933**

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

M.S.D.N: 2200107297 - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG - T.P SÓC TRĂNG - T. SÓC TRĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018 (tiếp theo)

Phụ lục 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Qúy	
		Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
I	**Thuế**	**1,649,803,909**	**13,197,886**	**3,261,685,489**	**2,738,401,665**	**1,619,102,234**	**32,793,795**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa		13,197,886		1,205,000		14,402,886
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350,929,228		18,390,909	387,711,046		18,390,909
3	Thuế tài nguyên	540,119,324		3,181,733,073	2,103,850,163	1,618,002,234	
4	Tiền thuê đất						
5	Các loại thuế khác	185,173,949	0	61,561,507	245,635,456	1,100,000	0
	- Thuế thu nhập cá nhân 2017	*185,173,949*		*41,520,951*	*225,594,900*	*1,100,000*	
	- Thuế môn bài			*3,000,000*	*3,000,000*		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			*17,040,556*	*17,040,556*		
II	**Các khoản phải nộp khác**	***275,338,008***	***0***	***1,736,030,685***	***1,118,917,653***	***892,451,040***	-
1	Các khoản phí, lệ phí	*275,338,008*		*1,736,030,685*	*1,118,917,653*	*892,451,040*	
	Tổng cộng (40=10+30)	**2,227,268,032**	**13,197,886**	**4,997,716,174**	**3,857,319,318**	**2,511,553,274**	**32,793,795**

Thuế Gía trị gia tăng : Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp : Công ty nộp thuế TNDN với thuế 20%.

Các loại Thuế khác : Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018 (tiếp theo)

Phụ lục 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : đồng

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm	***158,631,330,000***	-	-	-	-	-	-	-	***158,631,330,000***
- Tăng vốn trong năm trước						162,990			***162,990***
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước							8,578,413,250		***8,578,413,250***
- Giảm khác									-
Số dư cuối Qúy I năm 2018	***158,631,330,000***	-	-	-	-	***162,990***	***(8,578,413,250)***	-	***150,053,079,740***
- Tăng vốn trong năm nay						***(252,886)***			***(252,886)***
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay							8,224,868,889		***8,224,868,889***
- Giảm khác									-
Số dư cuối Qúy II năm 2018	***150,053,079,740***	-	-	-	-	***(252,886)***	***(8,224,868,889)***	-	***141,827,957,965***

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

M.S.D.N: 2200107297 - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG - T.P SÓC TRĂNG - T. SÓC TRĂNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh, P6, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	*CÓ*	*NỢ*	*CÓ*	*NỢ*	*CÓ*
111	**Tiền mặt**	***100,210,000***		***8,550,853,509***	***8,466,383,342***	***184,680,167***	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	***81,341,470,941***		***125,287,268,942***	***127,714,889,292***	***78,913,850,591***	
	1121 Tiền gửi ngân hàng VNĐ	81,336,086,941		125,287,067,942	127,714,636,406	78,908,518,477	
	1122 Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	5,384,000		201,000	252,886	5,332,114	
131	**Phải thu của khách hàng**	***12,413,248,247***	***69,225,000***	***84,423,022,187***	***88,749,245,535***	***8,094,015,899***	***76,216,000***
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	***8,245,881,431***		***3,496,045,763***	***3,730,761,440***	***8,011,165,754***	
	1331 Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	8,245,881,431		3,496,045,763	3,730,761,440	8,011,165,754	
138	**Phải thu khác**	***5,222,257,590***		***308,693,351***	***203,663,665***	***5,327,287,276***	
	1381 Tài sản thiếu chờ xử lý						
	1385 Phải thu về cổ phần hóa	452,231,000		244,000,000		696,231,000	
	1388 Phải thu khác	4,770,026,590		64,693,351	203,663,665	4,631,056,276	
141	**Tạm ứng**			***130,500,000***	***115,500,000***	***15,000,000***	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	***11,455,010,799***		***11,282,503,009***	***16,584,974,601***	***6,152,539,207***	
	1522 Nguyên vật liệu phụ			993,391,497	984,066,497	9,325,000	
	1523 Nhiên liệu			45,081,818	45,081,818		
	1524 Phụ tùng	11,455,010,799		10,244,029,694	15,555,826,286	6,143,214,207	
153	**Công cụ, dụng cụ**	***383,906,231***		***758,470,997***	***877,146,777***	***265,230,451***	
	1531 Công cụ, dụng cụ	383,906,231		758,470,997	877,146,777	265,230,451	
154	**Chi phí SXKD dở dang**			***52,695,935,339***	***52,695,935,339***		
211	**TSCĐ hữu hình**	***442,356,183,125***	***0***	***20,709,834,085***	***3,112,532,006***	***459,953,485,204***	
	2111 Nhà cửa vật kiến trúc	95,428,699,785		9,205,411,063		104,634,110,848	
	2112 Máy móc thiết bị	68,224,723,988		5,888,273,764	3,112,532,006	71,000,465,746	

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	*CÓ*	*NỢ*	*CÓ*	*NỢ*	*CÓ*
	2113 Phương tiện vận tải , truyền dẫn	267,885,312,596		5,616,149,258		273,501,461,854	
	2114 Thiết bị công cụ quản lý	1,697,931,047				1,697,931,047	
	2118 Tài sản cố định khác	9,119,515,709				9,119,515,709	
213	**TSCĐ vô hình**	***0***		***0***	***0***	***0***	
	2131 Quyền sử dụng đất						
214	**Hao mòn TSCĐ**		***191,189,981,346***	***32,682,767***	***26,694,234,692***	***0***	***217,851,533,271***
	2141 Hao mòn TSCĐ hữu hình		191,189,981,346	32,682,767	26,694,234,692		217,851,533,271
222	**Góp vốn liên doanh**	***12,064,000,000***				***12,064,000,000***	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**	***0***	***0***	***27,298,254***	***92,064,305***	***0***	***64,766,051***
	2293 Dự phòng phải thu khó đòi			27,298,254	92,064,305		64,766,051
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	***4,327,251,964***		***17,070,116,409***	***21,122,539,185***	***274,829,188***	
	2411 Mua sắm TSCĐ						
	2412 Xây dựng cơ bản	3,952,845,931		16,932,202,972	20,610,219,715	274,829,188	
	2413 Sửa chữa lớn TSCĐ	374,406,033		137,913,437	512,319,470		
242	**Chi phí trả trước dài hạn**	***18,399,072,748***		***7,549,424,644***	***6,783,214,716***	***19,165,282,676***	
	2422 Chi phí trả trước dài hạn	18,399,072,748		7,549,424,644	6,783,214,716	19,165,282,676	
244	**Ký cược ký quỹ dài hạn**	***196,042,721***		***105,000,000***		***301,042,721***	
331	**Phải trả cho người bán**	***1,507,572,891***	***23,487,464,338***	***18,312,479,181***	***37,941,582,958***	***101,216,953***	***41,710,212,177***
333	**Thuế và các khoản phải nộp**	***13,197,886***	***1,351,560,509***	***7,412,211,503***	***8,552,608,359***	***32,793,795***	***2,511,553,274***
	3331 Thuế GTGT phải nộp	13,197,886		3,542,097,185	3,540,892,185	14,402,886	
	3334 Thuế thu nhập Doanh nghiệp		350,929,228	387,711,046	18,390,909	18,390,909	
	3335 Thuế thu nhập cá nhân		185,173,949	225,594,900	41,520,951		1,100,000

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	*CÓ*	*NỢ*	*CÓ*	*NỢ*	*CÓ*
	3336 Thuế tài nguyên		540,119,324	2,103,850,163	3,181,733,073		1,618,002,234
	3337 Thuế đất						
	33382 Các loại thuế khác			34,040,556	34,040,556		
	3339 Phí nước thải sinh hoạt		275,338,008	1,118,917,653	1,736,030,685		892,451,040
334	**Phải trả Công nhân viên**		***5,747,805,049***	***21,885,193,515***	***20,226,204,798***		***4,088,816,332***
	3341 Phải trả người lao động		5,747,805,049	21,885,193,515	20,226,204,798		4,088,816,332
335	**Chi phí phải trả**						
338	**Phải trả phải nộp khác**	***754,870***	***89,017,144,841***	***4,768,768,502***	***15,236,516,470***		***99,484,137,939***
	3381 Tài sản thừa chờ giải quyết			8,446	8,446		
	3382 Kinh phí Công đoàn		8,857,712	160,057,712	152,929,272		1,729,272
	3383 Bảo hiểm xã hội	754,870		886,208,043	1,329,780,714		442,817,801
	3384 Bảo hiểm y tế			228,076,177	344,090,863		116,014,686
	3385 Phải trả về cổ phần hóa		79,698,257,765				79,698,257,765
	3386 Bảo hiểm thất nghiệp			101,367,190	152,929,272		51,562,082
	3388 Phải trả phải nộp khác		9,310,029,364	3,393,050,934	13,256,777,903		19,173,756,333
341	**Vay và nợ thuê tài chính**						
	3411 Các khoản đi vay		***124,800,752,340***	***79,326,554,535***	***44,777,307,659***		***90,251,505,464***
	- Ngắn hạn		22,941,983,817	37,490,043,619	44,777,307,659		30,229,247,857
	- Dài hạn		101,858,768,523	41,836,510,916	0		60,022,257,607
344	**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**		***356,471,895***	***35,000,000***	***58,000,000***		***379,471,895***

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh, P6, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	*CÓ*	*NỢ*	*CÓ*	*NỢ*	*CÓ*
353	**Quỹ khen thưởng Phúc lợi**		***3,374,326,126***	***2,764,076,612***	***0***		***610,249,514***
	3531 Qũy khen thưởng		2,300,817,848	2,166,900,000			133,917,848
	3532 Qũy phúc lợi		679,941,119	317,464,244			362,476,875
	3533 Qũy phúc lợi đã hình thành TSCĐ		126,275,920	12,421,129			113,854,791
	3534 Các Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu		267,291,239	267,291,239			
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		***158,631,330,000***	***0***	***0***		***158,631,330,000***
	4111 Vốn đầu tư chủ sở hữu		158,631,330,000				158,631,330,000
	4118 Vốn khác						
412	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**						
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**			***290,896***	***201,000***	***89,896***	
414	**Quỹ Phát triển kinh doanh**						
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**			***18,118,328,914***	***1,315,046,775***	***16,803,282,139***	***0***
	4211 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước						
	4212 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			18,118,328,914	1,315,046,775	16,803,282,139	
441	**Nguồn vốn đầu tư XDCB**						
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			***67,226,252,520***	***67,226,252,520***		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			***273,792,059***	***273,792,059***		
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			***16,006,429,409***	***16,006,429,409***		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			***4,830,850,983***	***4,830,850,983***		
627	**Chi phí sản xuất chung**			***31,896,536,666***	***31,896,536,666***		
	627.1 Chi phí Nhân viên phân xưởng			4,082,111,208	4,082,111,208		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh, P6, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	*CÓ*	*NỢ*	*CÓ*	*NỢ*	*CÓ*
	627.2 Chi phí vật liệu			1,690,589,125	1,690,589,125		
	627.4 Chi phí khấu hao TSCĐ			24,815,896,576	24,815,896,576		
	627.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài			730,036,151	730,036,151		
	627.8 Chi phí bằng tiền khác			577,903,606	577,903,606		
632	**Giá vốn hàng bán**			***52,695,935,339***	***52,695,935,339***		
635	**Chi phí hoạt động tài chính**			***5,512,093,570***	***5,512,093,570***		
641	**Chi phí bán hàng**			***12,853,512,595***	***12,853,512,595***		
	641.1 Chí phí nhân viên			4,194,163,289	4,194,163,289		
	641.2 Chi phí vật liệu, bao bì			7,428,961,251	7,428,961,251		
	641.4 Chi phí khấu hao TSCĐ			59,867,934	59,867,934		
	641.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài			178,397,879	178,397,879		
	641.8 Chi phí bằng tiền khác			992,122,242	992,122,242		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			***13,335,517,516***	***13,335,517,516***		
	642.1 Chi phí nhân viên quản lý			6,562,298,109	6,562,298,109		
	642.2 Chi phí vật liệu quản lý			465,393,400	465,393,400		
	642.3 Chi phí đồ dùng văn phòng			74,741,132	74,741,132		
	642.4 Chi phí khấu hao TSCĐ			1,806,049,053	1,806,049,053		
	642.5 Thuế phí và lệ phí			3,215,773,629	3,215,773,629		
	642.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài			182,527,226	182,527,226		
	642.8 Chi phí bằng tiền khác			1,028,734,967	1,028,734,967		
711	**Thu nhập khác**			***60,188,881***	***60,188,881***		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh, P6, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	*CÓ*	*NỢ*	*CÓ*	*NỢ*	*CÓ*
811	**Chi phí khác**						
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**						
	821.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						
	821.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			***85,678,480,565***	***85,678,480,565***		
	9111 Hoạt động kinh doanh			80,065,039,692	80,065,039,692		
	9112 Hoạt động tài chính			5,553,333,801	5,553,333,801		
	9113 Hoạt động khác			60,107,072	60,107,072		
TỔNG CỘNG :		**598,026,061,444**	**598,026,061,444**	**775,420,143,017**	**775,420,143,017**	**615,659,791,917**	**615,659,791,917**

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CÔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Dãng Văn Ngọ